

Biểu số 1
CÁC CHỈ TIÊU TỔNG HỢP

(Biểu Kèm theo Quyết định số 65/QĐ-UBND ngày 17 tháng 01 năm 2023 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang)

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm	Thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
1	2	3	4	5	7	8=7/4	9	10=9/7
1	Tốc độ tăng trưởng GRDP (giá so sánh)	%	0,95	5,20	6,87		7,00 - 7,50	
	Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	0,57	2,70	3,16		3,20 - 3,50	
	Công nghiệp và xây dựng	%	3,12	7,75	10,90		11,75 - 12,10	
	Dịch vụ	%	0,70	6,87	8,66		8,60 - 9,30	
	Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	-1,40	0,01	6,27		4,35 - 5,10	
2	Tổng sản phẩm trên địa bàn tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (GRDP) theo giá hiện hành	Tỷ đồng	92.112	100.496	102.720	111,52	111.264 - 111.770	
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	Tỷ đồng	32.816	35.409	35.264	107,46	36.594 - 36.698	
	+ Công nghiệp và xây dựng	Tỷ đồng	13.825	15.409	16.500	119,35	18.714 - 18.771	
	+ Dịch vụ	Tỷ đồng	42.197	46.481	47.322	112,14	52.272 - 52.601	
	+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	Tỷ đồng	3.275	3.180	3.634	110,99	3.802 - 3.830	
3	Cơ cấu GRDP (giá hiện hành)							
	+ Nông, lâm nghiệp, thủy sản	%	35,63	35,23	34,33		32,8	
	+ Công nghiệp và xây dựng	%	15,01	15,33	16,06		16,8	
	+ Dịch vụ	%	45,81	46,25	46,07		46,97	

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm	Thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	+ Thuế sản phẩm trừ trợ cấp	%	3,55	3,16	3,54		3,43	
4	GRDP bình quân đầu người	Triệu đồng	48,302	52,660	53,907	111,60	60,52 - 62,03	112,27 - 115,07
5	Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội	Tỷ đồng	28.839	30.127	33.378	115,74	35.951 - 37.783	107,71 - 113,20
6	Tổng mức bán lẻ hàng hoá và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn	Tỷ đồng	80.533	89.810	92.400	114,74	103.950 - 105.440	112,50 - 114,11
7	Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	1.142	1.155	1.158,6	101,45	1.170	100,98
8	Kim ngạch nhập khẩu hàng hóa trên địa bàn	Triệu USD	181	210	220,2	121,99	218	99,00
9	Thu Ngân sách Nhà nước trên địa bàn (không bao gồm số bổ sung từ NSTW)	Tỷ đồng	7.240	6.183	7.584	104,75	6.638	87,53
	<i>Trong đó:</i>							
	- Thu thuế xuất, nhập khẩu	Tỷ đồng	313	230	451	144,09	410	90,91
	- Thu nội địa	Tỷ đồng	6.927	5.953	7.133	102,97	6.228	87,31
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Thu từ kinh tế Trung ương	Tỷ đồng	277	235	258	93,14	240	93,02
	+ Thu quốc doanh địa phương	Tỷ đồng	418	360	408	97,61	360	88,24
	+ Thu ngoài quốc doanh	Tỷ đồng	977	1.008	1.120	114,64	1.055	94,20
	+ Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	Tỷ đồng	40	26	47	117,50	31	65,96
10	Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách địa phương (hoặc điều tiết về Ngân sách Trung ương)	Tỷ đồng	9.078	10.248	10.677	117,61	12.237	114,61
11	Chi ngân sách địa phương	Tỷ đồng	13.725	15.855	15.385	112,09	18.941	123,11
a)	Chi đầu tư phát triển do địa phương quản lý	Tỷ đồng	3.778	5.267	4.742	125,52	7.648	161,28

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm	Thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	- Vốn cân đối ngân sách địa phương	Tỷ đồng	2.887	3.499	3.051	105,68	3.766	123,42
	<i>Trong đó:</i>							
	+ Đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tỷ đồng	533	500	436	81,80	500	114,68
	+ Thu từ xổ số kiến thiết	Tỷ đồng	1.300	1.600	1.395	107,31	1.700	121,86
	- Hỗ trợ đầu tư theo các trình có mục tiêu, chương trình mục tiêu Quốc gia từ Ngân sách Trung ương	Tỷ đồng	891	1.768	1.691	189,79	3.882	229,57
	- Nguồn ngân sách khác	Tỷ đồng	-	-	-		-	
b)	Chi thường xuyên	Tỷ đồng	10.556	10.310	10.609	100,50	11.002	103,70
	- Chi cho sự nghiệp giáo dục	Tỷ đồng	3.840	4.426	4.103	106,85	4.532	110,44
	- Chi cho sự nghiệp y tế	Tỷ đồng	1.198	963	953	79,55	971	101,88
	- Chi cho sự nghiệp khoa học công nghệ	Tỷ đồng	22	34	31	140,91	35	113,12
	- Chi cho sự nghiệp môi trường	Tỷ đồng	242	215	242	100,00	212	87,52
	- Chi cho quản lý hành chính Nhà nước	Tỷ đồng	1.935	1.663	1.815	93,80	1.732	95,43
12	Tỷ lệ đô thị hóa	%	40	41	41	102,50	42	102,44
13	Vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng						
a)	Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn	Tỷ đồng	25.198	27.650	27.373	108,63	30.681	112,08
	<i>Trong đó:</i>							
	- Khu vực Nhà nước	Tỷ đồng	4.382	6.714	5.481	125,08	7.648	139,54
	- Khu vực ngoài Nhà nước	Tỷ đồng	20.807	20.906	21.882	105,17	23.018	105,19
	- Khu vực có vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài	Tỷ đồng	9	30	10	112,36	15	150,00
b)	Vốn đầu tư từ nước ngoài trên địa bàn							
	- Vốn thực hiện	Triệu USD	0,062	0,07	10	161,00	15	150,00

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Thực hiện 2021	Năm 2022			Kế hoạch 2023	Kế hoạch 2023 so với ước thực hiện 2022 (%)
				Kế hoạch	Thực hiện cả năm	Thực hiện 2022 so với thực hiện 2021 (%)		
	+ Đầu tư trực tiếp nước ngoài	Triệu USD	0,062	0,07	10	161,00	15	150,00
	- Vốn đăng ký	Triệu USD	11	14	24	218,18	30	125,00
	+ Đăng ký cấp mới	Triệu USD	11	14	24	218,18	30	125,00
	- Số dự án		1	2	3	300,00	3	100,00
	+ Cấp mới	Dự án	1	2	3	300,00	3	100,00
14	Tỷ lệ trường học đạt chuẩn quốc gia	%	46,58	47,45	48,64	104,42	51,7	106,29
15	Tỷ lệ lao động qua đào tạo trong tổng số lao động đang làm việc trong nền kinh tế quốc dân	%	66,58	68	68	102,13	69,5	102,21
16	Tỷ lệ hộ nghèo đa chiều giảm bình quân	%/năm	1,03	1 - 1,2	1,07	100,00	1 - 1,2	100,00
17	Số bác sĩ trên 01 vạn dân	Bác sĩ	9,4	9,5	9,5	101,06	9,6	101,05
18	Số giường bệnh trên 01 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã)	Giường	26,57	26,93	26,93	101,35	27,5	102,12
19	Tỷ lệ tham gia bảo hiểm y tế	%	91,98	92	92	100,02	92,75	100,82
20	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới	Xã	60	69	74	123,3	81	109,5
21	Số xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao	Xã	20	23	29	145,0	37	127,6
22	Tỷ lệ dân số nông thôn được cung cấp nước sạch, hợp vệ sinh	%	93,7	94	94	100,3	94,5	100,5
23	Tỷ lệ cơ quan nhà nước các cấp hoàn thiện chính quyền điện tử	%	20	40	40	200,0	60	150,0